

Số: /NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 105/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh tạm giao biên chế cán bộ, công chức trong các cơ quan của chính quyền địa phương cấp tỉnh và tổng biên chế cán bộ, công chức của chính quyền địa phương cấp xã; số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên năm 2026

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XIV, KỲ HỌP TỔNG KẾT NHIỆM KỲ 2021 - 2026
(KỲ HỌP THỨ MƯỜI)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Thực hiện Thông báo số 119-TB/TU ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Thái Nguyên về chủ trương đối với việc đề nghị sửa đổi Nghị quyết số 105/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh tạm giao biên chế cán bộ, công chức trong các cơ quan của chính quyền địa phương cấp tỉnh và tổng biên chế cán bộ, công chức của chính quyền địa phương cấp xã; số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên năm 2026;

Xét Tờ trình số 321/TTr-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc sửa đổi khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 105/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh tạm giao biên chế cán bộ, công chức trong các cơ quan của chính quyền địa phương cấp tỉnh và tổng biên chế cán bộ, công chức của chính quyền địa phương cấp xã; số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách

nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên năm 2026; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 298/BC-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp tổng kết nhiệm kỳ 2021 - 2026 (Kỳ họp thứ mười) Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XIV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 105/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh tạm giao biên chế cán bộ, công chức trong các cơ quan của chính quyền địa phương cấp tỉnh và tổng biên chế cán bộ, công chức của chính quyền địa phương cấp xã; số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên năm 2026, cụ thể như sau:

“3. Số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên: **34.079** người làm việc, trong đó:


- Cấp tỉnh: **6.613** người làm việc, bao gồm:
 - + Sự nghiệp giáo dục và đào tạo: 3.617 người làm việc;
 - + Sự nghiệp y tế: 1.652 người làm việc;
 - + Sự nghiệp văn hóa, thông tin, thể thao: 296 người làm việc;
 - + Sự nghiệp khác: 1.048 người làm việc.
- Cấp xã: **27.466** người làm việc, bao gồm:
 - + Sự nghiệp giáo dục và đào tạo: 24.078 người làm việc;
 - + Sự nghiệp y tế: 2.595 người làm việc;
 - + Sự nghiệp khác: 793 người làm việc.”

(Chi tiết tại Phụ lục I, II kèm theo)


Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp tổng kết nhiệm kỳ 2021 - 2026 (Kỳ họp thứ mười) thông qua ngày 30 tháng 12 năm 2025./. 

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (Báo cáo);
- Chính phủ (Báo cáo);
- Bộ Nội vụ (Báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (Báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh Khóa XIV;
- Các cơ quan ngành dọc Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- TT HĐND, UBND các xã, phường;
- Báo và Phát thanh, truyền hình Thái Nguyên; Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND. 

CHỦ TỊCH



Nguyễn Đăng Bình

Phụ lục I

**ĐIỀU CHỈNH SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC (BIÊN CHẾ VIÊN CHỨC) TRONG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP
THUỘC TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2026**

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số biên chế cán bộ, công chức, số lượng người làm việc	Trong đó					
			Biên chế cán bộ, công chức	Điều chỉnh số lượng người làm việc				
				Tổng	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp Văn hóa, TTTT	Sự nghiệp khác
	Tổng cộng	8.693	2.080	6.613	3.617	1.652	296	1.048
1	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	75	75	-				
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	171	108	63				63
3	Sở Dân tộc và Tôn giáo	42	42	-				
4	Sở Nội vụ	257	135	122		14		108
5	Thanh tra tỉnh	192	192	-				
6	Sở Tư pháp	130	48	82				82
7	Sở Tài chính	181	154	27				27

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số biên chế cán bộ, công chức, số lượng người làm việc	Trong đó					
			Biên chế cán bộ, công chức	Điều chỉnh số lượng người làm việc				
				Tổng	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp Văn hóa, TTTT	Sự nghiệp khác
8	Sở Công Thương	243	189	54				54
9	Sở Xây dựng	166	144	22				22
10	Sở Khoa học và Công nghệ	172	85	87				87
11	Sở Nông nghiệp và Môi trường	912	575	337				337
12	Sở Y tế	1.897	107	1.790	2	1.636		152
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	3.257	87	3.170	3.153			17
14	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	450	86	364	29	2	296	37
15	Ban Quản lý các khu công nghiệp Thái Nguyên	53	53	-				
16	Trường Cao đẳng Thái Nguyên	433		433	433			
17	Ban Quản lý Vườn Quốc gia Ba Bể	62		62				62

Phụ lục II

ĐIỀU CHỈNH SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC (BIÊN CHẾ VIÊN CHỨC) TRONG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP THUỘC ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ CỦA TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số biên chế cán bộ, công chức, số lượng người làm việc	Trong đó				
			Biên chế cán bộ, công chức	Điều chỉnh số lượng người làm việc			
				Tổng	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp khác
	Tổng cộng	32.396	4.930	27.466	24.078	2.595	793
1	UBND phường Phan Đình Phùng	1.316	105	1.211	1.126	55	30
2	UBND phường Tích Lương	772	83	689	628	53	8
3	UBND phường Gia Sàng	571	69	502	451	40	11
4	UBND phường Linh Sơn	637	77	560	510	42	8
5	UBND phường Quan Triều	631	72	559	504	47	8
6	UBND phường Quyết Thắng	354	57	297	256	33	8
7	UBND xã Đại Phúc	720	69	651	585	52	14
8	UBND xã Tân Cương	385	71	314	274	32	8
9	UBND phường Phở Yên	651	52	599	542	47	10

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số biên chế cán bộ, công chức, số lượng người làm việc	Trong đó				
			Biên chế cán bộ, công chức	Điều chỉnh số lượng người làm việc			
				Tổng	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp khác
10	UBND phường Vạn Xuân	678	52	626	572	43	11
11	UBND phường Phúc Thuận	467	43	424	388	28	8
12	UBND phường Trung Thành	528	55	473	424	41	8
13	UBND xã Thành Công	411	40	371	341	22	8
14	UBND phường Bá Xuyên	425	57	368	323	37	8
15	UBND Phường Bách Quang	363	56	307	266	33	8
16	UBND phường Sông Công	318	52	266	220	36	10
17	UBND xã Phú Lương	784	76	708	652	45	11
18	UBND xã Vô Tranh	558	72	486	444	34	8
19	UBND xã Hợp Thành	228	52	176	141	27	8
20	UBND xã Yên Trạch	395	56	339	299	32	8
21	UBND xã Phú Bình	692	86	606	548	47	11
22	UBND xã Tân Thành	404	58	346	304	34	8
23	UBND xã Điềm Thụy	600	63	537	491	38	8

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số biên chế cán bộ, công chức, số lượng người làm việc	Trong đó				
			Biên chế cán bộ, công chức	Điều chỉnh số lượng người làm việc			
				Tổng	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp khác
24	UBND xã Kha Sơn	638	73	565	512	45	8
25	UBND xã Tân Khánh	389	59	330	291	31	8
26	UBND xã Đại Từ	433	63	370	323	39	8
27	UBND xã An Khánh	332	51	281	243	30	8
28	UBND xã La Bằng	313	38	275	239	28	8
29	UBND xã Phú Xuyên	346	39	307	276	23	8
30	UBND xã Vạn Phú	335	50	285	255	22	8
31	UBND xã Đức Lương	250	46	204	174	22	8
32	UBND xã Phú Lạc	331	44	287	257	22	8
33	UBND xã Phú Thịnh	352	48	304	266	30	8
34	UBND xã Quân Chu	257	44	213	183	22	8
35	UBND xã Đồng Hỷ	525	58	467	416	41	10
36	UBND xã Văn Lãng	251	34	217	189	20	8
37	UBND xã Quang Sơn	262	34	228	197	23	8

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số biên chế cán bộ, công chức, số lượng người làm việc	Trong đó				
			Biên chế cán bộ, công chức	Điều chỉnh số lượng người làm việc			
				Tổng	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp khác
38	UBND xã Văn Hán	297	41	256	226	22	8
39	UBND xã Nam Hòa	300	39	261	224	29	8
40	UBND xã Trại Cau	331	36	295	249	38	8
41	UBND xã Định Hóa	467	66	401	351	39	11
42	UBND xã Trung Hội	287	53	234	198	28	8
43	UBND xã Bình Yên	379	53	326	282	36	8
44	UBND xã Kim Phụng	237	44	193	162	23	8
45	UBND xã Lam Vỹ	196	40	156	126	22	8
46	UBND xã Phú Đình	242	43	199	167	24	8
47	UBND xã Bình Thành	211	36	175	144	23	8
48	UBND xã Phụng Tiến	291	46	245	208	29	8
49	UBND xã Võ Nhai	395	51	344	305	27	12
50	UBND xã Tràng Xá	356	36	320	289	23	8
51	UBND xã Dân Tiến	430	48	382	351	23	8

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số biên chế cán bộ, công chức, số lượng người làm việc	Trong đó				
			Biên chế cán bộ, công chức	Điều chỉnh số lượng người làm việc			
				Tổng	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp khác
52	UBND xã La Hiên	296	40	256	226	22	8
53	UBND xã Thần Sa	221	35	186	155	24	7
54	UBND xã Nghinh Tường	217	33	184	155	22	7
55	UBND xã Sáng Mộc	144	32	112	84	21	7
56	UBND Phường Bắc Kạn	422	80	342	306	25	11
57	UBND Phường Đức Xuân	400	80	320	275	34	11
58	UBND xã Phong Quang	186	61	125	95	22	8
59	UBND xã Thượng Minh	255	58	197	168	21	8
60	UBND xã Phúc Lộc	287	52	235	206	21	8
61	UBND xã Chợ Rã	318	60	258	225	23	10
62	UBND xã Ba Bể	306	56	250	221	21	8
63	UBND xã Đồng Phúc	260	56	204	174	22	8
64	UBND xã Bằng Vân	171	42	129	101	20	8
65	UBND xã Ngân Sơn	242	48	194	164	20	10

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số biên chế cán bộ, công chức, số lượng người làm việc	Trong đó				
			Biên chế cán bộ, công chức	Điều chỉnh số lượng người làm việc			
				Tổng	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp khác
66	UBND xã Thượng Quan	121	32	89	62	20	7
67	UBND xã Hiệp Lực	208	42	166	138	20	8
68	UBND xã Nà Phặc	230	46	184	156	20	8
69	UBND xã Chợ Đồn	362	67	295	262	23	10
70	UBND xã Quảng Bạch	123	38	85	58	20	7
71	UBND xã Nam Cường	290	55	235	208	20	7
72	UBND xã Yên Thịnh	165	48	117	90	20	7
73	UBND xã Nghĩa Tá	199	51	148	121	20	7
74	UBND xã Yên Phong	187	48	139	112	20	7
75	UBND xã Cường Lợi	171	44	127	100	20	7
76	UBND xã Na Rì	328	54	274	244	20	10
77	UBND xã Văn Lang	221	50	171	143	21	7
78	UBND xã Trần Phú	206	49	157	130	20	7
79	UBND xã Côn Minh	200	47	153	126	20	7

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số biên chế cán bộ, công chức, số lượng người làm việc	Trong đó				
			Biên chế cán bộ, công chức	Điều chỉnh số lượng người làm việc			
				Tổng	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp khác
80	UBND xã Xuân Dương	213	49	164	137	20	7
81	UBND xã Vĩnh Thông	172	54	118	89	22	7
82	UBND xã Phú Thông	277	64	213	177	26	10
83	UBND xã Bạch Thông	213	57	156	127	21	8
84	UBND xã Cẩm Giàng	286	62	224	189	27	8
85	UBND xã Tân Kỳ	208	47	161	128	24	9
86	UBND xã Thanh Mai	186	46	140	109	24	7
87	UBND xã Thanh Thịnh	226	51	175	144	23	8
88	UBND xã Chợ Mới	306	59	247	208	29	10
89	UBND xã Yên Bình	175	49	126	95	24	7
90	UBND xã Bằng Thành	409	69	340	306	24	10
91	UBND xã Cao Minh	350	67	283	252	23	8
92	UBND xã Nghiên Loan	318	66	252	220	24	8